



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 415/20 / QC-PTN 12

- Tên mẫu thử / Name of sample: Metamax Gold
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0028-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 17/01/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 17/01/2020 đến ngày / To: 21/02/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	16,3
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	12,7
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	59,95
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	418,2
5	Xơ tổng số*	g/100g	TCVN 5103:1990	4,35
6	Curcumin	mg/100g	HD/HS1/097	431,5
7	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	1073,1
8	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	250,1
9	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	10,5
10	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	19,35
11	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	67,21
12	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	957,4
13	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	659,5
14	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	8189,6
15	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	3149,0
16	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1087,1
17	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	167,3
18	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	32,03
19	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	2,20
20	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	115,0

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
21	Nucleotides	mg/100g	AOAC 2011.21.2012	42,5
22	Cloride*	mg/100g	AOAC 986.26.2012	8,63
23	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	204,6
24	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	564,6
25	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	437,9
26	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	593,7
27	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.1012	98,3
28	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	9,89
29	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	9,82
30	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	196,3
31	Mangan	µg/100g	AOAC 985.35.1012	647,9
32	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,3
33	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	5,62
34	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	8,46
35	Tổng số vi khuẩn lactic (<i>Lactobacillus, bifidobacteriaceae</i>)	CFU/100g	HD/HS1/148	1,3 x 10 ⁹

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst



Nguyễn Thị Mây

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Le Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 419/20 / QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Metamax Gold
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0028-1/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 17/01/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 17/01/2020 đến ngày/To: 21/02/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Enterobacteriaceae*	CFU/g	TCVN 5518-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)

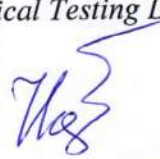
Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst


Lê Quỳnh Diệp

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.


VILAS 710


Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc
Director


TRUNG TÂM
CHỨNG NHẬN
PHÙ HỢP

PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Dũng



Số: 2290/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Metamax Gold
2. Mã số mẫu: 0220676/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong túi hàn kín 200 g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 11/02/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 11/02/2020 - 18/02/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,019 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.7	Hàm lượng Aldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.8	Hàm lượng Alpha Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.9	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.10	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.11	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.13	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.16	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.27*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.37*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.38*	Hàm lượng Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.39*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

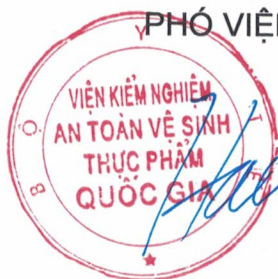
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.40*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.41	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.42	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.43*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.44*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.45	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.46	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.47	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.48*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.49	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.50*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.51	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.52*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.53*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.54*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.55*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 20 µg/kg)
9.56*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.57*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

KT.VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định